

TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ
Số: 119/DKĐĐ-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, **Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (MCK: PFL)** thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô**

- Mã chứng khoán: PFL
- Địa chỉ: Tầng 2 tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: +84.462.554.111 Fax: +84.462.554.111
- Email: info@daukhidongdo.vn Website: daukhidongdo.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC Quý 2 năm 2026**

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:**

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét);

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☒

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☒

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☒

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/07/2026 tại đường dẫn: Daukhi dongdo.vn

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2 năm 2026;
- Các văn bản giải trình.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Minh Tâm

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình, Phường Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 6 287 3775 Fax: 024 6 257 8111



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2026

HÀ NỘI, NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		290 465 204 088	246 647 624 235
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16 908 205 180	10 880 808 690
1. Tiền	111	V.01	16 908 205 180	10 880 808 690
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	81 905 460 314	42 605 460 314
1. Chứng khoán kinh doanh	121		300 000 000	300 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		81 605 460 314	42 305 460 314
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		113 987 546 929	102 226 135 781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	65 264 553 733	73 565 590 519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33 444 970 096	15 443 051 386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	26 021 695 491	24 391 106 318
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	136		(10.743.672.391)	(11.173.612.442)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		71 986 367 144	83 931 857 979
1. Hàng tồn kho	141	V.07	71 986 367 144	83 931 857 979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	142			-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		5 677 624 521	7 003 361 471
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	161	52 087 434	158 223 585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	5 540 492 287	6 760 093 086
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163		85 044 800	85 044 800
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.14		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		62 454 398 050	63 430 498 138
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		65 250 000	65 250 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	65 250 000	65 250 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		12 177 514 492	12 524 561 922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	12 177 514 492	12 524 561 922
- Nguyên giá	222		25 785 113 841	25 712 493 842

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(13.607.599.349)	(13.187.931.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		140 846 000	140 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(140.846.000)	(140.846.000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.12	28 573 803 537	29 004 916 071
- Nguyên giá	241		34 885 980 825	34 885 980 825
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(6.312.177.288)	(5.881.064.754)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.08		
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	21 139 623 306	21 158 087 619
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		48 350 000 000	48 428 000 000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(27.210.376.694)	(27.269.912.381)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		498 206 715	677 682 526
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	498 206 715	677 682 526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100 + 200)	280		352 919 602 138	310 078 122 373

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		124 188 019 745	80 502 007 722
I. Nợ ngắn hạn	310		124 188 019 745	80 502 007 722
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	22 133 615 420	23 788 527 708
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52 987 095 543	6 330 661 934
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.17	7 895 591	12 006 341
5. Phải trả người lao động	315	V.16	2 180 058 527	3 393 773 527
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	4 737 327 255	4 925 827 255
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		63 636 364	
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.20		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	42 078 391 045	42 051 210 957
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.18		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.20		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.22		
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.23		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412 +413+414+415+...+420)	400	V.25	228 731 582 393	229 576 114 651
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18 344 727 377	18 344 727 377
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(289.613.144.984)	(288.768.612.726)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		(288.768.612.726)	(296.122.647.295)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(844.532.258)	7.354.034.569
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		352 919 602 138	310 078 122 373

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Huệ

Giám đốc

Phan Minh Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.01	3.813.896.171	39.592.103.194	22.574.691.516	87.995.089.865
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.813.896.171	39.592.103.194	22.574.691.516	87.995.089.865
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	3.090.136.905	37.036.914.568	19.836.379.681	80.390.564.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		723.759.266	2.555.188.626	2.738.311.835	7.604.525.492
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động Tài chính	22	VIII.04	1.190.053.822	8.378.291.393	1.816.226.448	9.022.545.159
8. Chi phí Tài chính	23	VII.05	-59.261.271	1.022.795	-59.261.271	1.022.795
- Chi phí đi vay	24		0	1.022.795	0	1.022.795
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08	522.385.271	1.696.746.022	1.133.760.437	2.745.080.460
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	2.346.262.517	3.555.136.344	4.327.028.352	6.661.107.618
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-895.573.429	5.680.574.858	-846.989.235	7.219.859.778
12. Thu nhập khác	31	VII.06	952	148.042.759	3.748.184	460.870.886
13. Chi phí khác	32	VII.07	553.390	396.000	1.291.207	524.940
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-552.438	147.646.759	2.456.977	460.345.946
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước (50 = 30 + 40)	50		-896.125.867	5.828.221.617	-844.532.258	7.680.205.724
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-			-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-896.125.867	5.828.221.617	-844.532.258	7.680.205.724
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-18,00	116	-17	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026
 Giám đốc

 Phan Minh Tâm
 CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ
 Q. NAM T. PH. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ (PetroconS - ĐÔNG ĐÔ)

Địa chỉ: Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, Số 28 Trần Bình, Từ Liêm, HN

Tel: 04 6 287 3775

Fax: 04 6 257 8111

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2026

Bầu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(896.125.867)	5.828.221.617	(844.532.258)	7.680.205.724
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(1.704.992.775)	(8.935.277.813)	(1.438.891.007)	(10.325.117.094)
- Khấu hao tài sản cố định	02		385.436.205	(158.009.215)	850.779.963	(703.594.730)
- Các khoản dự phòng	03		(919.415.789)	(400.000.000)	(489.475.738)	(600.000.000)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.171.013.191)	(8.378.291.393)	(1.800.195.232)	(9.022.545.159)
- Chi phí đi vay	06		-	1.022.795	-	1.022.795
- Các khoản điều chỉnh khác	17				-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.601.118.642)	(3.107.056.196)	(2.283.423.265)	(2.644.911.370)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(5.291.051.796)	15.438.080.428	(8.996.795.924)	38.094.976.666
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(1.236.636.087)	(10.838.343.689)	11.945.490.835	(14.086.775.056)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.965.721.820	4.025.834.772	13.362.719.562	(5.074.468.955)
- (Tăng)/Giảm chi phí chờ phân bổ	12		91.351.218	475.359.773	285.611.962	682.484.970
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13				-	-
Chi phí đi vay đã trả	14			(1.022.795)	-	(1.022.795)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				3.349.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.928.266.513	5.992.852.293	14.316.952.170	16.970.283.460
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(72.619.999)	2.220.000.000	(72.619.999)	4.440.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29.200.000.000)	-	(71.200.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.183.655.563	(12.100.000.000)	52.083.655.563	(23.900.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, dự án	26		78.000.000		78.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.697.923	7.670.000.233	726.951.689	8.314.253.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.928.266.513)	(2.209.999.767)	(18.384.012.747)	(11.145.746.001)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.03		68.000.000	-	68.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.04			-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>68.000.000</i>	<i>-</i>	<i>68.000.000</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.094.457.067	3.850.852.526	(4.067.060.577)	5.892.537.459
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.813.748.113	17.528.874.222	10.880.808.690	15.487.189.289
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>				-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		16.908.205.180	21.379.726.748	6.813.748.113	21.379.726.748

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Lê Thị Nguyên



Hoàng Thị Huệ



Phan Minh Tâm

T.C.P * ION

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
Quý II năm 2026

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa nộp chuyển sang	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa nộp đến 30/06/2026
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	6	7	8-3+6-7
I	Các khoản thuế	2 371 816			109 238 536	118 873 061	109 238 536	118 873 061	2 371 816
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa								
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
4	Thuế xuất nhập khẩu								
5	Thuế thu nhập cá nhân	2 371 816			109 238 536	118 873 061	109 238 536	118 873 061	2 371 816
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
7	Thuế môn bài								
8	Thuế nhà đất, thuế đất								
9	Thuế tài nguyên môi trường								
10	Phí, lệ phí								
11	Các loại thuế khác								
12	Thuế thầu phụ								
II	Các khoản phải nộp khác	389 055 722	295 796 500	418 026 000	321 222 500	253 637 000	617 019 000	671 663 000	266 826 222
1	Kinh phí công đoàn	290 050 222	17 064 000	50 000 000	18 580 000	46 528 000	35 644 000	96 528 000	257 114 222
2	Bảo hiểm xã hội	74 944 500	217 566 000	292 510 500	236 895 000	161 950 500	454 461 000	454 461 000	
3	Bảo hiểm y tế	13 225 500	39 348 000	52 573 500	42 210 000	28 984 500	81 558 000	81 558 000	
4	Bảo hiểm thất nghiệp	5 878 000	17 064 000	22 942 000	18 580 000	12 702 000	35 644 000	35 644 000	
5	Đoàn phí công đoàn	4 957 500	4 754 500		4 957 500	3 472 000	9 712 000	3 472 000	9 712 000
III	Các khoản kinh phí phải trả nội bộ TCT(nếu có)								
	Tổng cộng	391 427 538	295 796 500	418 026 000	430 461 036	372 510 061	726 257 536	726 257 536	269 198 038

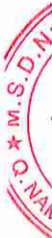
Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Nguyễn

Hoàng Thị Huệ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý II năm 2026

TT	Diễn giải khoản nộp	Số kỳ trước chưa thu chuyển sang 01/01/2026	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số chưa thu đến 30/06/2026
			Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	Số phải nộp	Số đã nộp vào NSNN bằng CK, TM	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+6-7
I.	Các khoản thuế	85 044 800					85 044 800
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa						
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế xuất nhập khẩu						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	85 044 800					85 044 800
7	Thuế môn bài						
8	Thuế nhà đất, thuế đất						
9	Thuế tài nguyên môi trường						
10	Phí, lệ phí						
11	Các loại thuế khác						
12	Thuế thầu phụ						
	Tổng cộng	85 044 800					85 044 800

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Nguyên



Hoàng Thị Huệ



Phan Minh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
- Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản, xây lắp
- Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản, thi công xây lắp
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không có
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định vô hình: đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: theo phương pháp đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo chế độ Kế toán

10. Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo luật thuế

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo chế độ

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: Theo chế độ

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Theo chế độ

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Theo chế độ

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ Kế toán

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ Kế toán

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Theo chế độ Kế toán

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				ĐVT: Đồng		
01- Tiền	Cuối quý			Đầu năm		
- Tiền mặt	1 155 263 329			1.567.519.020		
- Tiền gửi ngân hàng	15 752 941 851			9.313.289.670		
- Các khoản tương đương tiền						
Cộng	16 908 205 180			10 880 808 690		
02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	300 000 000			300 000 000		
- Tổng giá trị cổ phiếu	300 000 000			300 000 000		
(Trong đó: Cổ phiếu PTL)						
- Tổng giá trị trái phiếu						

- Các khoản đầu tư khác

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	81 605 460 314	42 305 460 314
b1) Ngắn hạn	81 605 460 314	42 305 460 314

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	48 350 000 000	27 210 376 694	48 428 000 000	27 269 912 381
-----------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào đơn vị khác	48 350 000 000	27 210 376 694	48 428 000 000	27 269 912 381
--------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

+ Góp vốn điều lệ vào Công ty CP

Xây lắp điện

3 000 000 000	3 000 000 000	3 000 000 000	3.000.000.000
---------------	---------------	---------------	---------------

+ Góp vốn đầu tư vào dự án

"Dragon Petro Hill"

+ Đầu tư mua Cổ phần Công ty CP

Tây HN

3 000 000 000	3 000 000 000
---------------	---------------

+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải

Đặng

250 000 000	328 000 000	59 535 687
-------------	-------------	------------

+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Bình

Sơn(Phú Đạt)

22 100 000 000	4 210 376 694	22 100 000 000	4 210 376 694
----------------	---------------	----------------	---------------

+ Góp vốn điều lệ vào Công ty CP

Khách sạn Lam Kinh

20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000	20 000 000 000
----------------	----------------	----------------	----------------

+ Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án

Dolphin Plaza

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu của khách hàng

Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
65 264 553 733	4 945 980 445	73 565 590 519	5 275 920 496

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

41 596 017 320	41 029 577 469
----------------	----------------

+ Công ty Địa ốc Phú Long

7 830 000 000	7 830 000 000
---------------	---------------

+C.ty CP Tập đoàn Đầu tư Tiến Lộc

+ Ban điều hành Dự án Nhà máy

Nhiệt điện Thái Bình 2

10 433 601 405	10 433 601 405
----------------	----------------

+ Công ty TID

11 604 536 064	14 604 536 064
----------------	----------------

+ Công ty CP Geo Việt Nam

	8 161 440 000
--	---------------

+ Tổng Công ty Cổ Phần Xây Lắp

Dầu Khí Việt Nam

11 727 879 851

- Các khoản phải thu khách hàng khác

23 668 536 413	4 945 980 445	32 536 013 050	5 275 920 496
----------------	---------------	----------------	---------------

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác**Cuối quý****Đầu năm**

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26 021 695 491	5 797 691 946	24 596 566 632	5 797 691 946
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	18 230 434 295		17 597 327 714	
- Ký cược, ký quỹ;	238 567 500		238 567 500	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	7 552 693 696	5 797 691 946	6 760 671 418	5 797 691 946
b) Dài hạn	65 250 000		65 250 000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	65 250 000		65 250 000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	26 086 945 491	5 797 691 946	24 661 816 632	5 797 691 946

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Cuối quý		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) Tài sản cố định;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Cuối quý			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
		Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hasky			Cty IMICO, Thiên Phúc Gia, Hasky
	10 743 672 391		11 173 612 442		

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

Cuối quý		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- Xây dựng cơ bản;				
- Sửa chữa.				
Cộng				



9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	15 215 424 248	2 012 029 259	4 328 468 594	4 156 571 741		25 712 493 842
- Mua trong kỳ				72 619 999		72 619 999
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>	15 215 424 248	2 012 029 259	4 328 468 594	4 229 191 740		25 785 113 841
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	4 701 226 779	1 109 474 100	3 220 659 300	4 156 571 741		13 187 931 920
- Khấu hao trong kỳ	197 893 146	236 302 926	65 378 910			499 574 982
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			79 907 553			79 907 553
<i>Số dư cuối quý</i>	4 899 119 925	1 345 777 026	3 206 130 657	4 156 571 741		13 607 599 349
3. Giá trị còn lại						
<i>Tại ngày đầu năm</i>	10 514 197 469	902 555 159	1 107 809 294			12 524 561 922
<i>Tại ngày cuối quý</i>	10 316 304 323	666 252 233	1 122 337 937	72 619 999		12 177 514 492

* Giá trị còn lại cuối năm của Tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay;

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá Tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình.

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá Tài sản cố định vô hình						
<i>Số dư đầu năm</i>				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
<i>Số dư cuối quý</i>				65 846 000	75 000 000	140 846 000

Khoản mục	Quyền SD đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				65 846 000	75 000 000	140 846 000
- Khấu hao trong kỳ						
- Nhân tố công ty con						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý				65 846 000	75 000 000	140 846 000
Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối quý						

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại Tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại Tài sản cố định thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại Tài sản cố định thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý					
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu quý					
Tại ngày cuối quý					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34 885 980 825			34 885 980 825
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	34 885 980 825			34 885 980 825
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5 881 064 754	431 112 534		6 312 177 288
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 881 064 754	431 112 534		6 312 177 288
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	29 004 916 071	- 431 112 534		28 573 803 537
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	29 004 916 071	- 431 112 534		28 573 803 537
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động Tài sản cố định;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

- Chi phí đi vay;

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;

- Các khoản khác

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

5 677 624 521

7 003 361 471

- Chi phí trả trước ngắn hạn

52 087 434

158 223 585

- Thuế GTGT được khấu trừ

5 540 492 287

6 760 093 086

- Tài sản ngắn hạn khác

- thuế và các khoản phải thu nhà nước

85 044 800

85 044 800

b) Dài hạn

498 206 715

677 682 526

- Chi phí trả trước dài hạn

498 206 715

677 682 526

Cộng

6 175 831 236

7 681 043 997

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Trong quý

Đầu năm

Giá trị Số có khả năng trả nợ

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

b) Vay dài hạn

Cộng

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

- Vay;

- Nợ thuê tài chính;

- Lý do chưa thanh toán

Cộng
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	22 133 615 420	22 133 615 420	23 788 527 708	23 788 527 708
- Công ty TID				
- Công ty Toàn Việt	1 120 276 162	1 120 276 162	1 120 276 162	1 120 276 162
- Công ty CP Công nghệ C&C	701 829 945	701 829 945	701 829 945	701 829 945
- Ban điều hành dự án Thái bình 2	2 687 584 432	2 687 584 432	2 687 584 432	2 687 584 432
- CÔNG TY TNHH GCP VIỆT NAM	3 207 599 391	3 207 599 391	1 822 008 004	1 822 008 004
- Phải trả cho các đối tượng khác	14 416 325 490	14 416 325 490	17 456 829 165	17 456 829 165
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	22 133 615 420	22 133 615 420	23 788 527 708	23 788 527 708
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm		Cuối kỳ	
		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT				
- Thuế thu nhập cá nhân	2 371 816	8 647 875	3.124.100	7 895 591
- Thuế thu nhập doanh				
Thuế khác				
Cộng phải nộp Ngân sách nhà nước	2 371 816	8 647 875	3 124 100	7 895 591
a) Phải thu				
- Phải thu Thuế Thu nhập doanh nghiệp	85 044 800			85 044 800
Cộng phải thu Ngân sách nhà nước	85 044 800			85 044 800
18. Chi phí phải trả	Cuối quý		Đầu năm	
a) Ngắn hạn			4 737 327 255	4 925 827 255
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			4 737 327 255	4 925 827 255
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác				
Cộng			4 737 327 255	4 925 827 255
19. Phải trả khác			Cuối quý	Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	257 114 222	317 998 222
- Đoàn phí	9 712 000	3 472 000
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	684 836 636	605 836 636
- Nhận vốn góp của Công ty Khách sạn Tây Bắc	53 804 969	53 804 969
- Lương BQL Dự án Đức Giang		2 247 232
- Cổ tức năm 2010, 2011 phải trả	40 302 215 000	40 302 215 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	770 708 218	765 636 898
Cộng	42 078 391 045	42 051 210 957

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

Đầu năm Cuối năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

	Cuối quý			Đầu năm		
Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

Đầu năm

Cuối năm

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả**Cuối năm****Đầu năm****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn****24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu
a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000						-296.122.647.295	18 344 727 377	222 222 080 082
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							7.354.034.569		7 354 034 569
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000						-288.768.612.726	18 344 727 377	229 576 114 651
- Tăng vốn trong kỳ									
- Lãi trong kỳ							-844.532.258		- 844 532 258
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ									
- Lỗ trong kỳ									
- Giảm khác									
Số dư cuối quý này	500 000 000 000						-289.613.144.984	18 344 727 377	228 731 582 393

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000 đồng/CP	
đ - Cổ tức	Cuối quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	18 344 727 377	18 344 727 377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý này	Đầu năm
27. Chênh lệch tỷ giá	Quý này	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì Các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Quý này

Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;

- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán



30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	ĐVT: Đồng	
			Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng;	3 130 294 640	36 425 581 007	14 016 399 760	74 386 445 325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	683 601 531	483 523 472	1 444 239 115	955 776 024
- Doanh thu bán bất động sản				9 014 619 964
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		2 682 998 715	7 114 052 641	3 638 248 552
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		2 682 998 715		3 638 248 552
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	391 025 748 258	383 231 446 199	391 025 748 258	383 231 446 199
Cộng	3 813 896 171	39 592 103 194	22 574 691 516	87 995 089 865
b) Doanh thu đối với các bên liên quan				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;				
- Hàng bán bị trả lại.				
3. Giá vốn hàng bán	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	2 720 415 063	33 693 985 277	12 735 813 172	68 864 890 323
- Giá vốn của thành phẩm đã bán; hợp đồng xây dựng		2 682 998 715	5 900 965 433	3 580 933 562
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước;				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	369 721 842	248 837 205	1 199 601 076	485 786 513
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;				
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		411 093 371		7 458 953 975
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;				
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;				
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.				

022
ÔN
CÔ
DẤU
ÔN
ƯLI

Cộng	3 090 136 905	37 036 914 568	19 836 379 681	80 390 564 373
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 190 053 822	8 378 291 393	1 816 226 448	9 022 545 159
- Lãi bán các khoản đầu tư;				
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;				
- Lãi chênh lệch tỷ giá;				
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.				
Cộng	1 190 053 822	8 378 291 393	1 816 226 448	9 022 545 159
5. Chi phí tài chính	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Lãi tiền vay;		1.022.795		1.022.795
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;				
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.				
Cộng		1 022 795		1 022 795
6. Thu nhập khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	952	148 042 759	3 748 184	460 870 886
Cộng	952	148 042 759	3 748 184	460 870 886
7. Chi phí khác	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;				
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;				
- Các khoản bị phạt;				
- Các khoản khác.	553 390	396 000	1 291 207	524 940
Cộng	553 390	396 000	1 291 207	524 940
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế từ đầu năm nay	Luỹ kế từ đầu năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 346 262 517	3 555 136 344	4 327 028 352	6 661 107 618
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	522 385 271	1 696 746 022	1 133 760 437	2 745 080 460

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
---	-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền.

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
--	-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
---	-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước
--	-----------------	-------------------	-----------------------	-------------------------

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Lê Thị Nguyên

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Huệ

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2026

Giám đốc



Phan Minh Tâm